

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/03/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	7.900	8,99%
2	BID	200	0,36%
3	CTG	1.500	2,71%
4	EIB	3.500	3,32%
5	HCM	500	0,69%
6	HDB	5.000	5,03%
7	LPB	5.200	8,17%
8	MBB	10.800	10,92%
9	MSB	2.700	1,34%
10	NAB	300	0,22%
11	OCB	400	0,20%
12	SHB	7.100	3,08%
13	SSB	900	0,77%
14	SSI	5.500	6,40%
15	STB	6.100	10,37%
16	TCB	13.000	14,85%
17	TPB	1.900	1,35%
18	VCB	700	2,86%
19	VCI	800	1,31%
20	VIB	2.100	1,93%
21	VIX	3.500	1,81%
22	VND	2.600	1,56%
23	VPB	12.800	10,76%



- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>2.261.577.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>2.284.284.741</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>22.707.741</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40.950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	31.500	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	MBB	23.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	26.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	TCB	26.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	16.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VCI	37.300	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	VIB	21.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit




Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/03/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 03/03/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	1,00	1,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	6,00	-6,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	19.700.000,00	19.600.000,00	100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23.030,00	22.810,00	220,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	459.141.233.078,00	476.262.458.315,00	-17.121.225.237,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.284.284.741,00	2.278.767.743,00	5.516.998,00
của 1 CCQ/ per Share	22.842,84	22.787,67	55,17
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.262,33	2.240,80	21,53

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/03/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/03/2025

Đại diện tổ chức   
Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Ngọc Anh*

